

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



Tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 từ trang 06 đến trang 44 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Tuấn Tài	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thuận	Ủy viên
Ông Trần Văn Lê Hà	Ủy viên
Ông Tôn Thất Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Phú Gia	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban
Bà Trương Thị Anh Đào	Thành Viên
Ông Phạm Duy Hải	Thành Viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Tuấn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Vinh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 0051/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 04 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015 gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ngày 28/06/2016, số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm là 676.164 cổ phiếu, tương đương 6.761.640.000 đồng. Tổng số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 4.057.164 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu lưu hành là 4.057.150 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 14 cổ phiếu. Ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu niêm yết bổ sung là ngày 08/08/2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh (UHYACA).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 được lập tại ngày 11 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 32.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 0051/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 04 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015 gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ngày 28/06/2016, số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm là 676.164 cổ phiếu, tương đương 6.761.640.000 đồng. Tổng số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 4.057.164 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu lưu hành là 4.057.150 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 14 cổ phiếu. Ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu niêm yết bổ sung là ngày 08/08/2016.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm ảnh hưởng đến kết luận kiểm toán đã trình bày.



Phạm Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.173.038.536	172.861.605.867
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.651.063.469	49.648.107.579
Tiền	111		37.033.538.469	32.965.467.579
Các khoản tương đương tiền	112		617.525.000	16.682.640.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	838.315.000	5.990.206.666
Chứng khoán kinh doanh	121		220.790.000	220.790.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		617.525.000	5.769.416.666
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.151.178.905	98.182.231.359
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	87.069.376.012	73.586.711.432
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.275.296.168	17.466.818.786
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.693.413.902	12.252.968.391
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.287.020.083	1.955.790.887
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.173.927.260)	(7.080.058.137)
Hàng tồn kho	140	11	20.241.413.712	18.897.790.525
Hàng tồn kho	141		20.241.413.712	18.897.790.525
Tài sản ngắn hạn khác	150		291.067.450	143.269.738
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	291.067.450	143.269.738
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.798.922.746	46.790.462.503
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.755.493.598	8.755.493.598
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		8.629.493.598	8.629.493.598
Phải thu dài hạn khác	216		126.000.000	126.000.000
Tài sản cố định	220		18.716.258.295	23.919.643.135
Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.548.421.763	10.979.573.958
- Nguyên giá	222		24.338.870.378	23.973.315.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.790.448.615)	(12.993.741.102)
Tài sản cố định vô hình	227	14	8.167.836.532	12.940.069.177
- Nguyên giá	228		11.648.096.187	16.151.598.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.480.259.655)	(3.211.529.613)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.703.730.515	311.190.280
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.703.730.515	311.190.280
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	11.350.000.000	11.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		11.350.000.000	11.350.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.273.440.338	2.454.135.490
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.273.440.338	2.454.135.490
TỔNG TÀI SẢN	270		221.971.961.282	219.652.068.370

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		138.987.369.486	140.018.827.797
Nợ ngắn hạn	310		138.987.369.486	140.018.827.797
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.818.776.695	2.576.963.785
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.491.153.176	55.610.394.325
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.179.898.092	4.358.311.999
Phải trả người lao động	314		54.309.083.077	52.542.524.326
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.678.960.857	4.208.412.188
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.021.941.650	15.614.848.223
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.498.582.832	4.819.799.844
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		988.973.107	287.573.107
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.984.591.796	79.633.240.573
Vốn chủ sở hữu	410		82.984.591.796	79.633.240.573
Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	33.810.000.000	33.810.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.810.000.000	33.810.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	19	32.378.928.577	30.809.499.798
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	16.750.803.219	14.968.880.775
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.658.958.996	5.002.793.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.091.844.223	9.966.087.508
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		221.971.961.282	219.652.068.370



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	số	minh	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	157.137.069.198	94.658.097.449
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157.137.069.198	94.658.097.449
Giá vốn hàng bán	11	22	127.999.304.854	72.672.628.128
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.137.764.344	21.985.469.321
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	272.303.277	1.171.850.587
Chi phí tài chính	22	24	370.894.691	24.603.325
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	25	4.248.927.333	2.886.513.439
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.557.007.080	12.767.259.679
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.233.238.517	7.478.943.465
Thu nhập khác	31	26	1.200.252.273	177.005.606
Chi phí khác	32	27	94.487.996	256.370.110
Lợi nhuận khác	40		1.105.764.277	(79.364.504)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.339.002.794	7.399.578.961
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.247.158.571	1.543.287.651
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.091.844.223	5.856.291.310



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.339.002.794	7.399.578.961
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.065.437.555	952.349.350
Các khoản dự phòng	03	2.093.869.123	744.048.398
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	175.231.596	(376.922.222)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(1.434.073.191)	(883.234.035)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.239.467.877	7.835.820.452
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.078.710.085)	(19.388.353.466)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.343.623.187)	284.157.150
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.360.026.980)	(24.639.571.086)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	32.897.440	(198.759.789)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.847.891.794)	(1.758.955.896)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	57.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(358.600.000)	(994.864.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.706.486.729)	(38.803.526.635)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.891.543.408)	(3.079.312.726)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.080.897.273	118.431.817
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(627.598.500)	(266.472.223)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.769.416.666	4.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247.824.204	825.464.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.578.996.235	598.111.553

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(706.285.650)	(3.389.652.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(706.285.650)	(3.389.652.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.833.776.144)	(41.595.067.163)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	49.648.107.579	85.008.573.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(163.267.966)	376.922.222
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.651.063.469	43.790.428.538



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký- doanh nghiệp mới nhất là 40.571.640.000 đồng chia thành 4.057.164 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 là 33.810.000.000 đồng chia thành 3.381.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.649.157 cổ phần tương ứng 16.491.570.000 đồng, chiếm 48,78% vốn điều lệ; Tổng Công ty Điện lực TP.HCM nắm giữ 422.139 cổ phần tương ứng 4.221.390.000 đồng, chiếm 12,49% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 1.309.704 cổ phần tương ứng 13.097.040.000 đồng, chiếm 38,73% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó, vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
-Chi Nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư Vấn, khảo sát thiết kế
-Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư Vấn, khảo sát thiết kế

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty đã được soát xét. Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty áp dụng Quyết định số 15 và Thông tư số 244 nên số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ theo Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.10 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong các giao dịch kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng TMCP An Bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán chuyên khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	492.277.641	167.457.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.541.260.828	32.798.010.363
Các khoản tương đương tiền (*)	617.525.000	16.682.640.000
Cộng	37.651.063.469	49.648.107.579

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	220.790.000	220.790.000	-	220.790.000	220.790.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220.790.000	220.790.000	-	220.790.000	220.790.000	-
	Tại 30/06/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		617.525.000	617.525.000	5.769.416.666	5.769.416.666	
b1) Ngắn hạn		617.525.000	617.525.000	5.769.416.666	5.769.416.666	
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)		617.525.000	617.525.000	5.769.416.666	5.769.416.666	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam		617.525.000	617.525.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP An Bình		-	-	5.769.416.666	5.769.416.666	
b2) Dài hạn		-	-	-	-	
	Tại 30/06/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.350.000.000	11.350.000.000	-	11.350.000.000	11.350.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.350.000.000	11.350.000.000	-	11.350.000.000	11.350.000.000	-
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế (2)	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
+ Đầu tư vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình (3)	8.200.000.000	8.200.000.000	-	8.200.000.000	8.200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mở ngày 06/06/2016 với lãi suất 0,03%/năm.
- (2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế với tỷ lệ góp 0,86% vốn điều lệ.
- (3) Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình có vốn điều lệ 240 tỷ đồng, Công ty sẽ góp 10% vốn điều lệ. Vốn góp vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình được góp theo từng đợt. Đến ngày 30/06/2016, Công ty đã góp 8,2 tỷ đồng trong tổng số vốn các bên đã góp là 104,5 tỷ đồng, tương đương 7,85%.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.287.020.083	-	1.955.790.887	-
- Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman 1	315.135.512	-	315.135.512	-
- Phải thu người lao động	2.418.222.604	-	1.321.011.647	-
- Ký cược, ký quỹ	4.209.319.510	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	261.877.013	-	219.234.322	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	14.003.286	-
- Phải thu ngắn hạn khác	82.465.444	-	86.406.120	-
Dài hạn	126.000.000	-	126.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	126.000.000	-	126.000.000	-
Cộng	7.413.020.083	-	2.081.790.887	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87.069.376.012	73.586.711.432
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	14.843.437.199	12.897.493.871
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.245.495.580	3.639.871.294
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	16.659.474.337	479.128.000
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	7.074.643.903	5.332.951.404
- Sở Công Thương Bạc Liêu	5.282.919.640	4.965.981.306
- Sở Công Thương Kon Tum	399.470.000	3.994.700.000
- Sở Công Thương Đắk Nông	-	4.265.757.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.563.935.353	38.010.828.557
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	56.084.984.164	36.336.862.815
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	14.843.437.199	12.897.493.871
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.245.495.580	3.639.871.294
- Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.714.665.887	537.202.856
- CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - Cty TTĐ4	569.795.487	2.170.077.473
- Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC	838.918.622	1.184.083.720
- Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc	141.471.335	-
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	925.990.029	55.950.580
- Ban QLDA các CTĐ tỉnh Đồng Nai - ĐNPC	84.520.206	84.520.206
- Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	353.487.704	353.487.704
- Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	279.980.551	279.980.551
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	1.696.508.400	91.713.441
- Công ty Lưới điện cao thế TPHCM	13.285.938	13.285.938
- Ban QLDA thủy điện 1	2.418.892.331	3.792.729.331
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	390.516.000	390.516.000
- Ban QLDA NM điện Mạo Khê	683.377.018	-
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	-	131.796.388
- Ban QLDA nhiệt điện 2	59.855.418	38.203.000
- Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	929.895.327	221.513.591
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	16.659.474.337	479.128.000
- Ban QLDA TĐ Sông Bung 4	20.006.505	20.006.505
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	7.074.643.903	5.332.951.404
- Ban QLDA TĐ Sông Bung 2	1.263.941.474	1.263.941.474
- Ban QLDA Thủy điện 6	1.563.468.698	1.082.778.930
- Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	-	290.745.000
- Công ty Truyền tải điện 1	-	1.467.796.028
- Công ty Truyền tải điện 2	-	19.235.499
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	-	193.157.010
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	38.522.610	-
- Công ty CP Thủy điện Miền Trung	-	164.850.635
- Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	14.246.200	-
- Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	635.951.916	-
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	484.789.103	-

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại 30/06/2016	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số trích lập VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	9.071.616.338	2.721.484.901,55
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	1.002.884.006	501.442.003,25
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	153.218.897	107.253.228,24
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	5.843.747.127	5.843.747.127,40
Cộng	16.071.466.370	9.173.927.260

	Tại 01/01/2016	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số trích lập VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	282.759.274	84.827.782
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	808.200.000	404.100.000
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	186.118.897	130.283.228
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	6.460.847.127	6.460.847.127
Cộng	7.737.925.298	7.080.058.137

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	291.067.450	143.269.735
- Công cụ dụng cụ	67.823.450	113.776.071
- Chi phí gia hạn phần mềm	223.244.000	-
- Chi phí khác	-	29.493.664
Dài hạn	2.273.440.338	2.454.135.493
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.154.986.890	2.093.569.691
- Chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp	20.226.365	141.584.552
- Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	98.227.083	218.981.250
Cộng	2.564.507.788	2.597.405.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.604.425	-	44.414.547	-
Công cụ, dụng cụ	9.681.078	-	8.419.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.152.128.209	-	18.844.956.008	-
Cộng	20.241.413.712	-	18.897.790.525	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.703.730.515	1.703.730.515	311.190.280	311.190.280
Dự án nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp khảo sát ở Quận 2	311.190.280	311.190.280	311.190.280	311.190.280
Dự án nhà điều hành Vĩnh Tân 4	1.392.540.235	1.392.540.235	-	-
Cộng	1.703.730.515	1.703.730.515	311.190.280	311.190.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	7.707.012.181	681.940.255	12.464.206.435	3.120.156.189	23.973.315.060
- Mua trong kỳ	-	-	-	365.555.318	365.555.318
Tại 30/06/2016	<u>7.707.012.181</u>	<u>681.940.255</u>	<u>12.464.206.435</u>	<u>3.485.711.507</u>	<u>24.338.870.378</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2016	(2.821.439.070)	(380.796.776)	(7.197.760.985)	(2.593.744.271)	(12.993.741.102)
- Khấu hao trong kỳ	(210.349.464)	(48.560.832)	(375.353.580)	(162.443.637)	(796.707.513)
Tại 30/06/2016	<u>(3.031.788.534)</u>	<u>(429.357.608)</u>	<u>(7.573.114.565)</u>	<u>(2.756.187.908)</u>	<u>(13.790.448.615)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	<u>4.885.573.111</u>	<u>301.143.479</u>	<u>5.266.445.450</u>	<u>526.411.918</u>	<u>10.979.573.958</u>
Tại 30/06/2016	<u>4.675.223.647</u>	<u>252.582.647</u>	<u>4.891.091.870</u>	<u>729.523.599</u>	<u>10.548.421.763</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 7.043.636.285 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	13.544.796.100	2.606.802.690	16.151.598.790
- Mua trong kỳ	-	377.142.397	377.142.397
- Thanh lý, nhượng bán	(4.880.645.000)	-	(4.880.645.000)
Tại 30/06/2016	8.664.151.100	2.983.945.087	11.648.096.187
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2016	(867.782.185)	(2.343.747.428)	(3.211.529.613)
- Khấu hao trong kỳ	(95.124.402)	(173.605.640)	(268.730.042)
Tại 30/06/2016	(962.906.587)	(2.517.353.068)	(3.480.259.655)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	12.677.013.915	263.055.262	12.940.069.177
Tại 30/06/2016	7.701.244.513	466.592.019	8.167.836.532

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 1.630.877.719 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.818.776.695	2.818.776.695	2.576.963.785	2.576.963.785
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.739.517.421	1.739.517.421	1.711.597.689	1.711.597.689
- Công ty TNHH TMDV Nam Việt	347.887.000	347.887.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	731.372.274	731.372.274	865.366.096	865.366.096
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.739.517.421	1.739.517.421	1.711.597.689	1.711.597.689
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.739.517.421	1.739.517.421	1.711.597.689	1.711.597.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.334.884.551	9.017.065.963	9.620.781.696	2.731.168.818
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	798.374.701	1.247.158.571	1.847.891.794	197.641.478
- Thuế thu nhập cá nhân	225.052.747	2.437.411.446	2.411.376.397	251.087.796
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	27.846.145	27.846.145	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.133.724.932	3.133.724.932	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	516.403	516.403	-
Cộng	4.358.311.999	15.863.723.460	17.042.137.367	3.179.898.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	2.678.960.857	4.208.412.188
- Trích chi phí cho các dự án, công trình	2.678.960.857	4.208.412.188
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.678.960.857	4.208.412.188

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	10.498.582.832	4.819.799.844
- Kinh phí công đoàn	1.003.320.603	1.467.398.036
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	95.983.913	26.428.553
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.247.416	59.756.674
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.677.903.525	693.696.175
- Phải trả về thuế TNCN cho CBCNV	505.063.426	2.414.511.427
- Tiền lương giữ lại của CBCNV để nộp thuế TNCN	2.189.520.962	-
- Vay lại tiền lương khoán của các phòng ban trong Công ty (*)	4.899.534.008	-
- Phải trả về quy hoạch cho Trung tâm Điện lực Quảng Trị	87.923.979	87.923.979
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.085.000	70.085.000
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	10.498.582.832	4.819.799.844

(*) Căn cứ theo các Biên bản thỏa thuận vào ngày 30/03/2016 giữa Công ty và các Phòng ban về việc Công ty vay lại tiền lương khoán năm 2015 với tổng số tiền vay là 4.899.534.008 đồng, lãi suất vay là 0% và khoản tiền vay này Công ty sẽ thực hiện chi trả trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 33.810.000.000 đồng, chia thành 3.381.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	48,8%	16.491.570.000	48,8%	16.491.570.000
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	12,5%	4.221.390.000	12,5%	4.221.390.000
Cổ đông khác	38,7%	13.096.900.000	38,7%	13.096.900.000
Cổ phiếu quỹ	0,0%	140.000	0,0%	140.000
Cộng	100%	33.810.000.000	100%	33.810.000.000

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 676.164 cổ phiếu để trả cổ tức, tương đương 6.761.640.000 đồng. Ngày 08/8/2016 là ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu niêm yết bổ sung (xem thêm tại mục 32.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng).

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	33.810.000.000	33.810.000.000
+ Vốn góp đầu năm	33.810.000.000	33.810.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	33.810.000.000	33.810.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.690.493.000	5.747.676.200

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.381.000	3.381.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu phổ thông	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	26.919.499.798	16.320.469.467	77.094.829.265
- Lãi trong năm	-	-	-	-	9.966.087.508	9.966.087.508
- Cổ tức đã công bố năm 2014	-	-	-	-	(5.747.676.200)	(5.747.676.200)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2014	-	-	-	3.890.000.000	(3.890.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành năm 2014	-	-	-	-	(1.680.000.000)	(1.680.000.000)
Tại 31/12/2015	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	30.809.499.798	14.968.880.775	79.633.240.573
Tại 01/01/2016	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	30.809.499.798	14.968.880.775	79.633.240.573
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.091.844.223	6.091.844.223
- Cổ tức đã công bố năm 2015 (*)	-	-	-	-	(1.690.493.000)	(1.690.493.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2015 (*)	-	-	-	1.569.428.779	(1.569.428.779)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 (*)	-	-	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Tại 30/06/2016	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	32.378.928.577	16.750.803.219	82.984.591.796

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2015 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty năm 2016 số 0051/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 04 năm 2016. Căn cứ theo Nghị quyết Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.5 CÁC QUỸ

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.378.928.577	30.809.499.798

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
a) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	998.521.495	998.521.495
b) Ngoại tệ các loại:	-	-
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	1.054.292,48	1.252.532
- Đồng Euro (EUR)	36.400,74	28.931

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
a) Doanh thu	157.137.069.198	94.658.097.449
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	157.137.069.198	94.658.097.449
b) Doanh thu với các bên liên quan	131.532.380.021	71.126.949.394
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	54.763.931.919	-
- Công ty Cổ phần TĐ Đa Nhim - Hàm Thuận-	-	1.358.884.652
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	32.480.387.589	13.164.638.798
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện	3.675.272.458	6.213.268.137
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	5.041.108.664	7.491.516.914
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	1.977.362.384	-
- Công ty Truyền tải điện 4	654.090.908	4.266.484.717
- Ban QLDA lưới điện miền Trung	284.394.168	-
- Ban QLDA Lưới Điện- Tổng Công ty Điện	705.883.032	-
- Công ty Truyền tải Điện 2	449.652.041	-
- Tổng công ty Phát điện 1	421.072.739	-
- Tổng công ty Phát điện 3	207.660.871	-
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	750.317.693	1.132.597.273
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	2.136.710.353	1.488.190.538
- Ban QLDA Thủy điện 1	-	1.060.629.620
- Ban QLDA NĐ Vĩnh Tân	-	1.358.816.127
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	15.644.768.656	24.888.959.902
- Ban QLDA lưới điện TPHCM	3.910.422.175	4.042.684.696
- Ban QLDA Nhiệt điện 2	393.680.333	3.169.524.995
- Công ty Truyền Tải Điện 3	1.599.566.010	668.567.937
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	4.496.689.183	80.727.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TIẾP)

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4	-	18.187.732
- Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	-	226.956.447
- Công ty Điện lực Gò Vấp	-	178.290.805
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	181.818.182	181.882.869
- VP Dự án XD nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	100.000.000
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	298.812.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sesan	773.592.651	-
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	440.717.366	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	244.468.646	36.139.395

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	127.999.304.854	72.672.628.128
Cộng	127.999.304.854	72.672.628.128

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	160.572.918	725.562.218
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.248.000	39.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.482.359	30.126.147
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	376.922.222
Cộng	272.303.277	1.171.850.587

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	195.663.095	24.603.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	175.231.596	-
Cộng	370.894.691	24.603.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	18.557.007.080	12.767.259.679
- Chi phí nhân viên quản lý	7.007.768.232	5.148.244.644
- Chi phí vật liệu quản lý	405.304.557	253.426.776
- Chi phí đồ dùng văn phòng	693.325.344	551.923.713
- Chi phí khấu hao TSCĐ	516.428.457	488.093.995
- Thuế, phí và lệ phí	31.846.145	6.858.400
- Chi phí dự phòng	2.093.869.123	744.048.398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.406.863.067	3.849.746.340
- Chi phí bằng tiền khác	3.401.602.155	1.724.917.413
b. Các khoản chi phí bán hàng	4.248.927.333	2.886.513.439
- Chi phí tiếp khách	3.685.122.551	2.133.871.723
- Chi phí bán hàng khác	563.804.782	752.641.716
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	118.431.817
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.200.252.273	-
Hoàn nhập chi phí đã trích trước	-	57.073.789
Thu nhập khác	-	1.500.000
Cộng	1.200.252.273	177.005.606

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí các công trình không ký hợp đồng và sau quyết toán lại	-	235.000.104
Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	1.916.403	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	37.571.593	21.370.006
Chi phí khác	55.000.000	-
Cộng	94.487.996	256.370.110

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được Công ty tạm tính theo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.935.301.976	1.678.319.813
Chi phí nhân công	59.173.498.948	43.663.935.466
Khấu hao tài sản cố định	1.065.437.555	952.349.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.058.583.297	24.725.440.280
Chi phí bằng tiền khác	25.302.593.683	26.076.108.243
Cộng	152.535.415.459	97.096.153.152

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Phần lớn hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách, toàn bộ phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	<u>Tại 30/06/2016</u> VND	<u>Tại 01/01/2016</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.651.063.469	49.648.107.579
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	838.315.000	5.990.206.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.064.173.491	74.347.490.672
Đầu tư dài hạn	11.350.000.000	11.350.000.000
Cộng	<u>141.903.551.960</u>	<u>141.335.804.917</u>
	<u>Tại 30/06/2016</u> VND	<u>Tại 01/01/2016</u> VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.215.807.595	5.843.180.366
Chi phí phải trả	2.678.960.857	4.208.412.188
Cộng	<u>14.894.768.452</u>	<u>10.051.592.554</u>
Trạng thái ròng	<u>127.008.783.508</u>	<u>131.284.212.363</u>

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2016.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30/06/2016			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.252.532,32	36.400,74	27.693.275.792	705.345.094
+ Tiền gửi ngân hàng	1.054.292,48	11.400,74	27.693.275.792	281.609.679
+ Tương đương tiền	-	25.000,00	-	617.525.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	25.000,00	-	617.525.000
Phải thu ngắn hạn khác	189.013,00	-	4.209.319.510	-
Cộng	1.441.545,32	61.400,74	31.902.595.302	1.322.870.094
Nợ tài chính				
Cộng	-	-	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	1.441.545,32	61.400,74	31.902.595.302	1.322.870.094

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tuy nhiên, Công ty không chịu rủi ro lãi suất do trong kỳ Công ty không có các khoản vay.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.215.807.595	-	12.215.807.595
Chi phí phải trả	2.678.960.857	-	2.678.960.857
Cộng	14.894.768.452	-	14.894.768.452
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.843.180.366	-	5.843.180.366
Chi phí phải trả	4.208.412.188	-	4.208.412.188
Cộng	10.051.592.554	-	10.051.592.554

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.651.063.469	-	37.651.063.469
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	838.315.000	-	838.315.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.938.173.491	126.000.000	92.064.173.491
Đầu tư dài hạn	-	11.350.000.000	11.350.000.000
Cộng	130.427.551.960	11.476.000.000	141.903.551.960
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.648.107.579	-	49.648.107.579
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.990.206.666	-	5.990.206.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.221.490.672	126.000.000	74.347.490.672
Đầu tư dài hạn	-	11.350.000.000	11.350.000.000
Cộng	129.859.804.917	11.476.000.000	141.335.804.917

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu với các bên liên quan	131.532.380.021	71.126.949.394
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	54.763.931.919	-
- Công ty Cổ phần TĐ Đa Nhim - Hàm Thuận- ĐaMi	-	1.358.884.652
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	32.480.387.589	13.164.638.798
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền Nam TNHH	3.675.272.458	6.213.268.137
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	5.041.108.664	7.491.516.914
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	1.977.362.384	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Công ty Truyền tải điện 4	654.090.908	4.266.484.717
- Ban QLDA lưới điện miền Trung	284.394.168	-
- Ban QLDA Lưới Điện- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	705.883.032	-
- Công ty Truyền tải Điện 2	449.652.041	-
- Tổng công ty Phát điện 1	421.072.739	-
- Tổng công ty Phát điện 3	207.660.871	-
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	750.317.693	1.132.597.273
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	2.136.710.353	1.488.190.538
- Ban QLDA Thủy điện 1	-	1.060.629.620
- Ban QLDA NB Vĩnh Tân	-	1.358.816.127
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	15.644.768.656	24.888.959.902
- Ban QLDA lưới điện TPHCM	3.910.422.175	4.042.684.696
- Ban QLDA Nhiệt điện 2	393.680.333	3.169.524.995
- Công ty Truyền Tải Điện 3	1.599.566.010	668.567.937
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	4.496.689.183	80.727.840
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4	-	18.187.732
- Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	-	226.956.447
- Công ty Điện lực Gò Vấp	-	178.290.805
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	181.818.182	181.882.869
- VP Dự án XD nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	100.000.000
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	298.812.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sesan 3A	773.592.651	-
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	440.717.366	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	244.468.646	36.139.395
Trả cổ tức	-	1.394.311.481
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	676.675.181
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	-	717.636.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	56.084.984.164	36.336.862.815
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	14.843.437.199	12.897.493.871
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.245.495.580	3.639.871.294
- Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.714.665.887	537.202.856
- CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - Cty TTD4	569.795.487	2.170.077.473
- Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC	838.918.622	1.184.083.720
- Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc	141.471.335	-
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	925.990.029	55.950.580
- Ban QLDA các CTĐ tỉnh Đồng Nai - ĐNPC	84.520.206	84.520.206
- Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	353.487.704	353.487.704
- Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	279.980.551	279.980.551
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	1.696.508.400	91.713.441
- Công ty Lưới điện cao thế TPHCM	13.285.938	13.285.938
- Ban QLDA thủy điện 1	2.418.892.331	3.792.729.331
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	390.516.000	390.516.000
- Ban QLDA NM điện Mạo Khê	683.377.018	-
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	-	131.796.388
- Ban QLDA nhiệt điện 2	59.855.418	38.203.000
- Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	929.895.327	221.513.591
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	16.659.474.337	479.128.000
- Ban QLDA TĐ Sông Bung 4	20.006.505	20.006.505
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	7.074.643.903	5.332.951.404
- Ban QLDA TĐ Sông Bung 2	1.263.941.474	1.263.941.474
- Ban QLDA Thủy điện 6	1.563.468.698	1.082.778.930
- Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	-	290.745.000
- Công ty Truyền tải điện 1	-	1.467.796.028
- Công ty Truyền tải điện 2	-	19.235.499
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	-	193.157.010
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	38.522.610	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Công ty CP Thủy điện Miền Trung	-	164.850.635
- Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	14.246.200	-
- Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	635.951.916	-
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	484.789.103	-
Trả trước người bán	251.384.962	533.640.799
- KH2106-Công ty CP EVN Quốc Tế	251.384.962	533.640.799
- Điện lực Sài Gòn	37.390.439	439.171
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	1.739.517.421	1.711.597.689
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.739.517.421	1.711.597.689
Người mua trả tiền trước	35.511.531.702	45.617.278.849
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	4.975.237.168	15.699.517.308
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	1.940.515.257	1.162.056.218
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	3.310.073.432	3.193.482.652
- Ban QLDA Lưới điện - Tổng Cty Điện lực	-	141.000.000
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	5.792.000.000	1.958.000.000
- Ban QLDA CTTĐ Miền Trung	3.520.203.163	1.178.536.163
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	652.388.741	2.534.483.754
- Điện lực Bình Dương	44.597.000	44.597.000
- Trung tâm tư vấn xây dựng điện HCMPC	12.899.005	12.899.005
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	13.529.630.872	18.684.724.532
- Công ty thủy điện Đồng Nai	859.336.000	-
- Ban QLDA Thủy Điện 1	602.884.808	602.884.808
- Tổng Công ty Điện lực TPHCM	12.500.000	12.500.000
- Ban QLDA thủy điện 6	17.509.756	-
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	-	150.840.909
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	241.756.500	241.756.500
Phải trả cổ tức	824.578.500	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	824.578.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	1.140.829.388	1.010.242.500
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	853.351.281	893.242.500
Thù lao Hội đồng Quản trị	287.478.107	117.000.000

32.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

32.3 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32 Ngô Thời Nhiệm để xây dựng Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 338/HĐTN-KD ngày 30/12/2011 và Phụ lục Điều chỉnh Hợp đồng thuê nhà số 293/ĐC-HĐTN ngày 24/12/2013 với Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP.HCM. Thời hạn thuê được gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016. Cụ thể như sau:

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	687.272.728	1.374.545.456
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	-
Cộng	687.272.728	1.374.545.456

32.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 0051/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 04 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015 gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ngày 28/06/2016, số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm là 676.164 cổ phiếu, tương đương 6.761.640.000 đồng. Tổng số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 4.057.164 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu lưu hành là 4.057.150 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 14 cổ phiếu. Ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu niêm yết bổ sung là ngày 08/08/2016.

Ngoài ra, không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

32.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty đã được **soát xét.**



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

H H N N